

Bản án số: 55/2017/DS-ST

Ngày: 10 - 11 - 2017

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 2 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Anh Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Kim Mỹ
2. Bà Nguyễn Hương Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn Anh – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 2 tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 11 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 60/2017/DSST ngày 05 tháng 4 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 167/2017/QĐXXST-DS ngày 28/9/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 127/2007/QĐST-DS ngày 19/10/2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Minh T, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: Đường X, phường Y, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoài N – Là đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số 000003616 lập ngày 14/3/2017 tại Văn phòng công chứng Thủ Đức).

- Bị đơn:

1. Bà Trần Tuyết M, sinh năm: 1964.
2. Ông Võ Văn H, sinh năm: 1957.

Cùng địa chỉ: Đường A, phường B, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đào Thái S, sinh năm: 1970;

Địa chỉ: Đường X, phường Y, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Vũ Thị T, sinh năm 1961;

3. Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1959;

Cùng địa chỉ: Đường X, phường Y, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Nguyễn Hoài N, ông Võ Văn H có mặt; các đương sự còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh T có ông Nguyễn Hoài N là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà Nguyễn Thị Minh T có cho ông Võ Văn H và bà Trần Tuyết M vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

- Ngày 09/7/2014, ông H và bà M vay bà T số tiền 20.000.000 đồng, giấy vay tiền không quy định thời hạn trả và lãi suất.

- Ngày 12/6/2015, ông H và bà M vay bà T số tiền là 278.990.000 đồng. Số tiền trên có nguồn gốc từ việc bà T đứng ra thế chấp căn nhà Đường X, phường Y, quận Z, bảo lãnh cho ông Nguyễn Đức T và vợ là bà Vũ Thị T vay 500.000.000, thời hạn vay đến ngày 12/01/2021 với lãi suất 14%/năm tại Ngân hàng Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (VIB) theo hợp đồng tín dụng số 0018.1/KUNN1 – VIB 614/11 ngày 12/01/2011. Đến ngày 12/6/2015, vợ chồng ông T, bà T có đủ tiền để thanh lý hợp đồng tín dụng nêu trên để giải chấp căn nhà cho bà T. Tuy nhiên, vợ chồng ông H, bà M có nhu cầu vay nên đã đề nghị bà T giữ lại tài sản thế chấp tại Ngân hàng để tiếp tục bảo lãnh cho ông H, bà M vay số tiền nêu trên. Theo đó, toàn bộ số nợ còn lại của ông T, bà T là 278.990.000 đồng được chuyển sang cho ông H, bà M. Khi chuyển nợ thì ông H, bà M có làm giấy xác nhận nhờ mượn tiền ngày 12/6/2015 với bà T và cam kết tiếp tục trả gốc và lãi cho Ngân hàng Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (VIB).

- Ngày 18/6/2015, bà T cho ông H, bà M vay thêm 20.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng và không thỏa thuận về lãi suất.

- Ngày 07/7/2015, bà T cho ông H, bà M vay tiếp số tiền 10.000.000 đồng, giấy vay tiền không thỏa thuận thời hạn trả và lãi suất.

- Ngày 12/7/2015, ông H, bà M còn nợ bà T 7.300.000 đồng tiền lãi.

Tổng cộng các khoản ông H, bà M đã vay của bà T là 376.290.000 đồng.

Trong quá trình vay, vợ chồng ông H và bà M đã trả được số tiền là 75.060.000 đồng. Kể từ tháng 01/2017, ông H và bà M không thanh toán tiền nợ vay và lãi theo thỏa thuận. Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu ông H và bà M phải trả toàn bộ số tiền còn nợ tổng cộng là 326.486.900 đồng, bao gồm: Nợ gốc 301.230.000 đồng, tiền lãi 25.256.900 đồng, trả làm một lần ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn ông Võ Văn H trình bày: Ông và bà Trần Tuyết M có quan hệ vợ chồng, ông xác định ông và vợ là bà M có vay tiền của bà T và ký tên trong các giấy vay tiền vào các ngày 12/06/2015 số tiền 278.990.000 đồng; ngày 18/06/2015 số tiền 20.000.000 đồng; ngày 07/7/2015 số tiền 10.000.000 đồng; ngày 12/7/2015 số tiền 7.300.000 đồng và ngày 21/7/2015 số tiền 40.000.000 đồng. Đối với giấy mượn tiền ngày 09/7/2014 số tiền 20.000.000 đồng ông không ký tên. Số tiền đã vay nêu trên do bà M trực tiếp nhận và sử dụng vào

mục đích gì thì ông không biết. Tuy nhiên, ông thừa nhận toàn bộ số nợ nêu trên và nhưng do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên ông đề nghị được trả dần cho bà T mỗi tháng 3.500.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Bị đơn bà Trần Tuyết M: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân Quận 2 đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà M. Tuy nhiên, bà M vẫn vắng mặt không có lý do trong toàn bộ quá trình tiến hành tố tụng nên Tòa án không thu thập được ý kiến trình bày của bà về nội dung vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đào Thái S trình bày: Ông là chồng của bà Nguyễn Thị Minh T. Toàn bộ số tiền bà T cho ông H và bà M vay là tiền riêng của bà T, nên bà T có toàn quyền quyết định, ông không có ý kiến cũng như yêu cầu nào trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đức T và bà Vũ Thị T trình bày: Trước đây vợ chồng ông bà có nhờ bà T thế chấp căn nhà của bà T để vay vốn Ngân hàng Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (VIB) Chi nhánh Quận 2 – Phòng giao dịch Cát Lái. Sau đó, vợ chồng ông bà đã trả hết tiền cho bà T nên giữa ông bà và bà T không còn bất cứ nghĩa vụ gì với nhau liên quan đến việc vay tiền. Trong vụ án này, ông bà không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Tại phiên tòa:

Ông Nguyễn Hoài N là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh T xác định yêu cầu ông Võ Văn H và bà Trần Tuyết M phải liên đới trả số tiền nợ tổng cộng là 326.486.900 đồng, bao gồm: Nợ gốc là 301.230.000 đồng, tiền lãi là 25.256.900 đồng. Yêu cầu trả làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn ông Võ Văn H xác nhận ông và bà M có nợ của bà T tổng cộng là 326.486.900 đồng, bao gồm tiền nợ gốc và lãi đúng như lời trình bày của đại diện nguyên đơn. Tuy nhiên, do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên ông xin trả dần số tiền nợ mỗi tháng 4.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 2 tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Tuy nhiên, cần rút kinh nghiệm về thời hạn chuẩn bị xét xử được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ đơn khởi kiện và yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh T đối với ông Võ Văn H và bà Trần Tuyết M, tranh chấp được xác định là tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn ông Võ Văn H và bà Trần Tuyết M có địa chỉ cư trú tại Quận 2 nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn bà Trần Tuyết M như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa và các giấy triệu tập tham gia phiên tòa xét xử vụ án ngày 19/10/2017 và ngày 10/11/2017 nhưng bà M vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà M.

Ngày 24/5/2017, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đào Thái S, ông Vũ Đức T và bà Vũ Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Xét thấy việc vắng mặt của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông S, ông T và bà T.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

Bà Nguyễn Thị Minh T yêu cầu ông Võ Văn H và bà Trần Tuyết M phải trả cho bà T số tiền đã vay tổng cộng là 326.486.900 đồng, bao gồm tiền gốc là 301.230.000 đồng và tiền lãi là 25.256.900 đồng, tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 10/11/2017, trả làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ giấy xác nhận về nợ mượn tiền ngày 12/6/2015 và lời xác nhận của ông Võ Văn H tại bản tự khai, biên bản về việc không tiến hành hòa giải được cũng như tại phiên tòa thể hiện bà Nguyễn Thị Minh T cho ông Võ Văn H và bà Trần Tuyết M vay số tiền là 278.990.000 đồng. Số tiền vay trên có nguồn gốc từ việc bà T đứng ra thế chấp căn nhà số Đường X, phường Y, quận Z, bảo lãnh cho ông Nguyễn Đức T và vợ là bà Vũ Thị T vay 500.000.000 đồng tại Ngân hàng Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (VIB). Ngày 12/6/2015 vợ chồng ông T, bà T có đủ tiền để thanh lý hợp đồng tín dụng nêu trên để giải chấp căn nhà cho bà T. Tuy nhiên, ông vợ chồng ông H và bà M có nhu cầu vay nên đề nghị bà T giữ lại tài sản thế chấp tại Ngân hàng để tiếp tục bảo lãnh cho ông H, bà M vay số

tiền là 278.990.000 đồng. Theo đó, toàn bộ số nợ còn lại giữa ông T, bà T là được chuyển sang cho ông H và bà M tiếp tục trả gốc và lãi cho Ngân hàng. Ông H, bà M đã thực hiện việc đóng tiền gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng cho Ngân hàng kể từ tháng 6/2015 đến tháng 01/2016. Do bà T đã thanh toán toàn bộ số tiền gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng số 0018.1/KUNN1 – VIB 614/11 ngày 12/01/2011 nên ngày 26/01/2016 với Ngân hàng đã có Thông báo số 303/TB-VIB về việc giải tỏa đối với tài sản bảo đảm tiền vay là căn nhà của bà T. Do đó, ông H và bà M tiếp tục đóng tiền gốc và lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho bà T kể từ tháng 01/2016, nhưng đến tháng 12/2016 thì ngưng không tiếp tục trả tiền gốc và lãi cho bà T. Như vậy, ông H và bà M đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi hàng tháng theo thỏa thuận trong giấy xác nhận nhờ mượn tiền lập ngày 12/6/2015.

Ngày 18/6/2015, ông H và bà M vay của bà T số tiền 20.000.000 thời hạn vay 12 tháng, các bên không thỏa thuận về lãi suất. Như vậy, thời hạn trả nợ số tiền nêu trên là ngày 18/6/2016, tuy nhiên đã quá hạn mà ông H và bà M vẫn chưa trả nợ cho bà T là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay được quy định tại Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Vào các ngày 07/7/2015, ông H và bà M vay của bà T số tiền là 10.000.000 đồng; ngày 09/7/2014 vay số tiền là 20.000.000 đồng; ngày 12/7/2015 nợ số tiền lãi là 7.300.000 đồng; ngày 21/7/2015 vay số tiền 40.000.000. Tổng cộng là 77.300.000 đồng. Các giấy vay, mượn tiền nêu trên các bên không thỏa thuận về thời hạn trả nợ cũng như lãi suất. Bà T đã nhiều lần thông báo yêu cầu ông H và bà M trả toàn bộ số tiền đã vay nêu trên. Do đó, có cơ sở để xác định loại hợp đồng vay giữa bà T với ông H và bà M là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi được quy định tại khoản 1 Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Theo đó, bà T có quyền đòi ông H và bà M số tiền vay bất cứ lúc nào.

Từ những nhận định nêu trên, có đủ căn cứ xác định việc vay số tiền 376.290.000 đồng giữa vợ chồng ông H và bà M với bà T là có thật. Trong quá trình vay, ông H và bà M đã trả được cho bà T số tiền gốc và lãi là 75.060.000 đồng. Như vậy, tính đến tháng 01/2017 ông H và bà M còn nợ bà T số tiền các lần vay tiền tổng cộng là 301.230.000 đồng. Đã hết thời gian thanh toán tiền nợ vay nhưng bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Như vậy, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc ông Võ Văn H và bà Trần Tuyết M phải liên đới trả số tiền nợ gốc đã vay là 301.230.000 đồng.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả tiền lãi đối với khoản vay ngày 12/6/2015 số tiền 203.930.000 đồng với lãi suất 13,5%/năm kể từ ngày 01/01/2017 đến ngày 10/11/2017 là 23.706.900 đồng và khoản vay 20.000.000 đồng của ngày 18/6/2015 với lãi suất 0,75%/tháng là 1.550.000 đồng. Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Quyết định số 2868/NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam thì mức lãi suất nêu trên không vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố nên nguyên đơn yêu

cầu bị đơn phải trả tiền lãi đối với khoản vay ngày 12/6/2015 và ngày 18/6/2015 với lãi suất và thời gian tính lãi nêu trên là có cơ sở chấp nhận. Như vậy:

Đối với khoản vay ngày 12/6/2015, số tiền 203.930.000 đồng được tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 10/11/2017 thì tiền lãi là:

$203.930.000 \text{ đồng} \times 10 \text{ tháng} \times 1,125\%/\text{tháng} = 23.706.900 \text{ đồng}$

Đối với khoản vay ngày 18/6/2015, số tiền 20.000.000 đồng được tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 10/11/2017 thì tiền lãi là:

$20.000.000 \text{ đồng} \times 10 \text{ tháng} \times 0,75\%/\text{tháng} = 1.550.000 \text{ đồng}.$

Tổng cộng số tiền lãi của 2 khoản vay nêu trên tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 10/11/2017 là: 23.706.900 đồng + 1.550.000 đồng = 25.256.900 đồng.

Xét việc bị đơn là ông Võ Văn H đề nghị trả dần số tiền nợ của bà T bằng cách trả dần mỗi tháng là 4.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ. Đề nghị này của ông H không được bà T chấp nhận. Mặt khác, ông H và bà M đã không thực hiện đúng cam kết trong các giấy vay tiền, thời hạn vay đã lâu, vi phạm nghĩa vụ thanh toán, gây thiệt hại đến quyền lợi của bà T, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét yêu cầu này của ông H.

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Minh T không phải chịu án phí. Hoàn lại cho bà T toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 278 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 471, Điều 474, Điều 476 và Điều 477 và Điều 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Khoản 2 Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Luật Thi hành án dân sự;

- Quyết định số 2868/NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam;

- Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh T:

Ông Võ Văn H và bà Trần Tuyết M có trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền tổng cộng là 326.486.900 (ba trăm hai mươi sáu triệu, bốn trăm tám mươi sáu nghìn, chín trăm) đồng, bao gồm: Tiền nợ gốc là 301.230.000 (ba trăm lẻ một triệu, hai trăm ba mươi nghìn) đồng và tiền lãi là 25.256.900 (hai mươi lăm triệu, hai trăm năm mươi sáu nghìn, chín trăm) đồng, trả làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các bên thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Minh T có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Võ Văn H và bà Trần Thị Tuyết M không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả tiền nêu trên thì hàng tháng ông H và bà M còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự. Mức lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

Ông Võ Văn H và bà Trần Tuyết M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 16.324.345 (mười sáu triệu, ba trăm hai mươi bốn nghìn, ba trăm bốn mươi lăm) đồng. Ông H và bà M chưa nộp án phí.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Minh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.750.000 (tám triệu bảy trăm năm mươi) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AE/2014/0004922 ngày 06/8/2015 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 2;
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Phạm Anh Ngọc

